Tên: ……..

Lớp: S8…

Đọc: …….

Ngày làm bài: Thứ ……, ngày ……/…….

GLOBAL ENGLISH 8

UNIT 3: OUR SOCIETY – GRAMMAR 1 & FCE READING

CLASSWORK

A. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**supportive** (adj)	ủng hộ/luôn bên cạnh	4	**lifestyle** (n)	lối sống
2	**role model** (n)	hình mẫu lý tưởng	5	**blame** (v)	đổ lỗi
3	**belief** (n)	niềm tin			

***Note:** *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ.*

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

B. TIPS

Ví dụ: Which person's father **always** **believed** in him?

→ Dad and I are very close. His biggest gift to me was his **strong belief** in me.

BƯỚC 1 – Gạch chân từ khóa :

Mục tiêu: Xác định chính xác ý kiến cần tìm trong bài.

Làm sao để biết đâu là từ khóa?

Tập trung vào:

- Chủ ngữ + động từ chính
- Tính từ/danh từ/trạng từ/… trong bài + câu hỏi (những loại từ này thường chứa thông tin quan trọng trong câu)

BƯỚC 2 – Đọc lướt & quét thông tin:

Skim: Lướt nhanh để hiểu từng người nói về mối quan hệ với cha mình như thế nào. Gạch chân những phần nói về những thông tin như:

- Lời khuyên của cha dành cho họ
- Cách cha đối xử với họ
- Những gì họ học được từ cha

Scan: Trong đoạn B, người nói kể rằng bố luôn tin tưởng mạnh mẽ vào khả năng của mình, và chưa bao giờ nghi ngờ điều đó.

LIVEWORKSHEETS

C. CAMBRIDGE READING PRACTICE

Part 7

You are going to read about four men talking about the best advice they got from their fathers.
For questions **43–52**, choose from the people **A–D**. You may choose a person more than once.

A – Tony (Racing Driver)

When I first started racing, I was nervous. My dad often told jokes to help me feel better. When I made mistakes on the track, like going off-road, he never blamed me.

He always said things like, "Don't worry about the car — we can fix it." He told me to ignore people who were negative and focus on what I was doing. I still have a lot to learn, but my dad has been really supportive. He's not always polite, but he's my role model.

B – David (Record Producer)

Dad and I are very close. His biggest gift to me was his strong belief in me. Since I was 14, he's let me give ideas and speak up when we work together.

He never pushed me to follow his career. My brother and I made our own choices, and Dad supported that. He always let us decide for ourselves. He also gave good advice from his own work experience, and that helped me try harder and want to succeed.

C – Andy (Buyer)

I was probably the son who didn't listen much. Dad taught me a lot, but I'm not sure I remembered everything. Still, I'm proud of how hard he worked for our family.

He always said, "If you want something, work for it." He believed you must try your best, not delay things. He also showed me how to do things like change the oil in my car, play tennis, and ski — though he got scared watching me sometimes!

D – Simon (Rugby Player)

My dad always said: "If you don't prepare well, you'll fail." At first, I blamed others when things went wrong. But he taught me that I needed to try harder.

That advice stayed with me, even now that I play sports professionally. He also told me, "Keep trying — don't give up when things get hard."

At the start of one season, I wasn't picked to play. But when I got my chance, I was ready.

LIVEWORKSHEETS

Which person's father...

43. always believed in him? _____

44. told him to keep going even when it's hard? _____

45. gave advice in a fun or joking way? _____

46. helped him understand that he needed to try harder? _____

47. may not have passed on all his advice successfully? _____

48. never blamed him when something went wrong? _____

49. didn't force him to follow the same career path? _____

50. helped him stay calm when equipment broke? _____

51. showed him how to do practical things? _____

52. listened to his ideas and let him share his opinions? _____

LIVEWORKSHEETS

Tên: ……..

Lớp: S8…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngữ pháp: ……

Đọc: ……

Mini Test: ……

GLOBAL ENGLISH 8

UNIT 3: OUR SOCIETY – GRAMMAR 1 & FCE READING

A. GRAMMAR

Present Continuous Passive (Bị động thì hiện tại tiếp diễn)

- **Cách dùng:** Diễn tả hành động **đang được thực hiện** tại **thời điểm nói** hoặc **xung quanh thời điểm đó**.
- **Dấu hiệu nhận biết:**
  - now, right now, at the moment, etc.
  - Look! / Listen! / At present, etc.
- **Cấu trúc:**

Khẳng định	**S + am/is/are + being + V3/ed.**	***E.g.*** The floor **is being cleaned** at the moment.
Phủ định	**S + am/is/are + not being + V3/ed.**	***E.g.*** Lunch **is not being served** right now.
Nghi vấn	**Am/Is/Are + S + being + V3/ed?**	***E.g.*** **Is** the problem **being solved**? → Yes, it **is**./No, it **isn't**.
	Wh-word + am/is/are + S + being + V3/ed?	***E.g.*** **What is being done** about the issue?

***Note:** *S = Subject: chủ ngữ;* *V3/ed = past participle: quá khứ phân từ;*
is not = isn't; *are not = aren't;* *Wh-word = từ để hỏi.*

- Trong câu bị động, ta có thể bỏ thông tin về người thực hiện hành động nếu người đó **không quan trọng** hoặc ta **không biết ai là người làm**. Có thể giữ thông tin này khi **muốn nhấn mạnh** ai đang thực hiện hành động đó.

E.g. A new system is being installed. (người nói đang quan tâm tới việc hệ thống được lắp đặt, không quan tâm ai là người làm.)

The problem is being solved by the IT team. (người nói đang nhấn mạnh ai là người thực hiện hành động.)

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**detailed** (adj)	chi tiết	4	**downside** (n)	mặt tiêu cực, nhược điểm
2	**pre-planned** (adj)	được lên kế hoạch trước	5	**argument** (n)	cuộc tranh cãi
3	**arrange** (v)	sắp xếp			

***Note:** *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ.*

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

C. HOMEWORK

GRAMMAR

I. Choose the correct answers.

0. The emails ___ at the moment, so please check your inbox soon.

A. are sent *B. send* *C. are being sent* *D. is being sent*

1. Look! The chef ___ a new dessert for the customers.

A. is being prepared B. is preparing C. prepares D. preparing

2. A new shopping mall ___ near our school right now.

A. is building B. builds C. built D. is being built

3. Be quiet! The students ___ for their speaking tests.

A. are being interviewed B. interviewed C. are interviewed D. interviews

LIVEWORKSHEETS

4. The floors ___ by a cleaning robot at the moment.

A. are cleaning B. cleaning C. are being cleaned D. cleaned

5. Listen! The reporter ___ live from the scene.

A. is reported B. is reporting C. reports D. are being reported

II. Complete the sentences using the correct PRESENT CONTINUOUS (active + passive) form of the words in brackets.

*0. The staff members **are preparing** **(prepare)** the conference room for the next meeting.*

1. The windows _____ **(not/clean)** because it's raining heavily.
2. _____ the students _____ **(use)** the computer lab right now?
3. Why _____ **(the chairs/move)** out of the hall?
4. _____ the technician _____ **(fix)** the projector at the moment?
5. The chairs _____ **(move)** to the hallway while the floor is being cleaned.

III. Fill in the blanks with the correct ACTIVE or PASSIVE forms of the verbs in brackets. Use the PRESENT CONTINUOUS tense.

It's Monday morning, and things are moving fast at the company. In the meeting room, the director ***(0) is presenting*** ***(present)*** the updated project timeline to the team. Meanwhile, several employees **(1)** _____ **(not/attend)** the meeting because they're on client calls. Outside the room, maintenance workers **(2)** _____ **(guide)** by the building supervisor.

At the same time, the marketing team members **(3)** _____ **(prepare)** content for the new campaign. Designs **(4)** _____ **(upload)** to the shared drive so other departments can access them. However, some important files **(5)** _____ **(not/save)** correctly due to a technical error.

To avoid delays, I **(6)** _____ **(check)** everything manually before sending it out.

IV. Rewrite the sentences in the PASSIVE VOICE.

0. They are organizing a school concert.

→ ***A school concert is being organized***.

1. Someone is painting the walls of the new classroom.

→ _____.

2. The cleaners are not vacuuming the carpet right now.

→ _____.

3. Is the chef preparing the food for the event?

→ _____?

4. When is the manager announcing the new policy?

→ _____?

5. The librarian is helping some students with their research.

→ _____.

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE READING PRACTICE

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Part 7

You are going to read a magazine article about students who travelled around Australia alone during their long summer vacation.

For questions **43–52**, choose from the students (**A–D**). The students may be chosen more than once.

A – Phil Morston

I remember being on the plane and thinking: *"What did I get myself into?"* The first few days were scary because I was completely alone in a new country. But after a while, I met people to travel with. Some were friendly, others weren't. One girl made very detailed plans every day, which didn't work well when things changed. I liked the freedom to be flexible. For example, I used a travel bus where you could hop off and get back on when ready.

I felt lonely sometimes, so I used to write long emails home every two weeks to feel better.

B – Leila Stuart

When you travel alone, you meet many kinds of people. I even made a friend on the plane. If someone's doing the same kind of trip as you, you usually share ideas easily. I liked joining a pre-planned tour, where the company arranges everything for you — it saves time. But the downside is that you have to follow a fixed plan, which might not suit everyone.

There are also safety problems. Some places in Australia are very far from help. If you go hiking alone in the wild, it could be dangerous.

C – Danny Holt

Travelling alone helped me talk to more people. When you're by yourself, you look for company. If I had gone with friends, I wouldn't have met so many new people. It's also great to do what you want, when you want, without needing to ask anyone else.

But there are bad parts too. I never really liked eating alone. And if you stay in a terrible hostel, it can ruin your trip. I think you should stay somewhere nice if your money allows. My advice is to try a short solo trip first, just to see if it's right for you.

D – Kerry Winterton

Solo travel is not always easy. Sometimes I felt lonely or stressed from having to make every decision myself. I missed my family and had some arguments with people I met during the trip.

But I also learned a lot. I had to accept that not everyone thinks the same way I do. Some people were annoying or rude in shared rooms, but I had to live with that. The best part was how much more confident I became. Travelling alone helped me become more independent and make real friends.

LIVEWORKSHEETS

Which student says something about…

43. not enjoying eating meals alone? ____

44. liking the freedom to change their travel plans? ____

45. saving time by joining a planned tour? ____

46. learning to accept people who act differently? ____

47. feeling better after sending emails to family? ____

48. feeling scared or unsure at the beginning of the trip? ____

49. enjoying making their own plans without asking others? ____

50. meeting people with similar ideas or travel style? ____

51. feeling pressure from making all decisions alone? ____

52. choosing good places to stay if possible? ____

LIVEWORKSHEETS